

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH TRẦM CẢM VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM HỌC 2019 - 2020

Ngô Phương Thảo, Nguyễn Thái Thông, Nguyễn Thọ Sơn,
Nguyễn Thị Kim Xuyên, Lê Trung Hiếu
Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
Email: nthaithong@ctump.edu.vn

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Trầm cảm thường được biết đến là một trong những yếu tố làm ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần, năng suất làm việc lao động trước mắt và lâu dài cho con người. Tình trạng stress kéo dài có thể ảnh hưởng đến sức khỏe sinh viên, các mối quan hệ xã hội, kết quả học tập cũng như tăng nguy cơ mắc các bệnh lý về tâm thần. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ trầm cảm và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến trầm cảm của sinh viên chính quy tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2020-2021. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích trên 730 sinh viên chính quy trường Đại học Y Dược Cần Thơ với phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên. Trầm cảm được xác định bằng thang đo PHQ-9. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên chính quy trường Đại học Y Dược Cần Thơ có trầm cảm là 21,2%. Sinh viên có thời gian học tập tại trường lâu hơn, mức độ gắn kết với trường học kém hơn và áp lực học tập cao hơn có tỷ lệ trầm cảm cao hơn so với các sinh viên khác. **Kết luận:** Tỷ lệ sinh viên chính quy có trầm cảm ở mức cao (1/5). Cần khuyến khích sinh viên xây dựng kế hoạch học tập phù hợp, bố trí thời gian hợp lý.

Từ khóa: Trầm cảm, áp lực học tập, sự gắn kết, sinh viên.

ABSTRACT

RESEARCH ON DEPRESSION AND RELEVANT FACTORS IN REGULAR STUDENTS OF CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2019 - 2020

Nguyen Thai Thong, Ngo Phuong Thao, Nguyen Tho Son,
Nguyen Thi Kim Xuyen, Le Trung Hieu
Can Tho University of Medicine and Pharmacy*

Background: Depression is usually known as one of the relevant factors that affect to mental and physical health, immediate and long-term labor productivity of human. Prolonged stress may not only influence the health, social relationship and study result but also increase risk of mental illness. **Objectives:** Determining depression rate and relevant factors of full-time students of CTUMP at school year 2019-2020. **Materials and methods:** Cross-sectional study based on 730 full-time students of CTUMP, using stratified random sampling method. Depression is indicated by PHQ-9 scale. **Results:** The rate that full-time students of CTUMP suffer from depression gets 21.2%. This rate will be higher and comes from CTUMP student's who have longer studying times, have poor connectivity with college and suffer from high study pressure, in compare with the others. **Conclusion:** The rate that full-time students of CTUMP suffer from depression is high (1/5). Students need to have suitable study-plan and to manage time-table rationally.

Keywords: Connectivity, depression, students, studying pressure.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trầm cảm thường được biết đến là một trong những yếu tố làm ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần, năng suất làm việc lao động trước mắt và lâu dài cho con người [11]. Năm 2008, theo nghiên cứu trên sinh viên các trường đại học và cao đẳng tại Mỹ cho thấy có đến 80% sinh viên nói rằng họ thường xuyên hoặc thỉnh thoảng trải qua các tình huống căng thẳng hàng ngày, tăng 20% so với các khảo sát trước đó 5 năm, 34% cảm thấy chán nản thất vọng trong vòng 3 tháng, 13% được chẩn đoán có vấn đề sức khỏe tâm thần như rối loạn lo âu hay trầm cảm, 9% có nghĩ và xem xét đến việc tự tử trong 1 năm trở lại [10]. Đối với sinh viên học tại các trường đại học Y Dược cũng xảy ra tình trạng tương tự, một nghiên cứu của Hamza M. Abdulghani (2011) cho kết quả 63% sinh viên đang trong tình trạng stress trong thời gian một tháng, 25% sinh viên có tình trạng stress nghiêm trọng [8]. Tình trạng stress kéo dài có thể ảnh hưởng đến sức khỏe sinh viên, các mối quan hệ xã hội, kết quả học tập cũng như tăng nguy cơ mắc các bệnh lý về tâm thần. Hiện nay, tại Việt Nam, có ít nghiên cứu đánh giá về tình trạng sức khỏe tâm thần của sinh viên Y khoa. Do đó, nhằm tạo cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo về trầm cảm ở sinh viên Y khoa, từ đó đề ra những biện pháp phòng chống trầm cảm ở sinh viên Y khoa nhằm nâng cao kết quả học tập và phòng tránh được các bệnh lý về tâm thần, giảm nguy cơ mắc các bệnh lý liên quan, chúng tôi tiến hành “Nghiên cứu tình hình trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở sinh viên chính quy trường Đại học Y dược Cần Thơ năm 2020-2021” với các mục tiêu sau:

1. Xác định tỷ lệ sinh viên chính quy có trầm cảm tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2020-2021.
2. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến trầm cảm của sinh viên chính quy tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2020-2021.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Sinh viên chính quy từ năm thứ 2 đến năm thứ 6 tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ tính ở thời điểm lấy mẫu.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Sinh viên chính quy đang học tập tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ có thời gian học tập liên tục trên 6 tháng tính đến thời điểm bắt đầu nghiên cứu và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên tạm hoãn việc học tập ở thời điểm lấy mẫu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Sử dụng thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.
- **Cỡ mẫu:**

$$n = Z_{(1-\frac{\alpha}{2})}^2 \cdot \frac{p \cdot (1 - p)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu, $Z_{(1-\alpha/2)}$: hệ số tin cậy, $Z=1,96$; $p=0,226$ (tỷ lệ trầm cảm ở sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ theo nghiên cứu của Nguyễn Hữu Minh Trí: 22,6% [4]); $d=0,05$.

Vì sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên nên để giảm sai số, n được nhân với hiệu lực thiết kế $DE=2,5$ và cộng thêm 5% sai sót trong quá trình thu mẫu. Cỡ mẫu tính được 707 sinh viên. Thực tế chúng tôi thu được 730 mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng dựa vào số lượng sinh viên các ngành học.

- **Nội dung nghiên cứu:**

Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu: Giới, dân tộc, tôn giáo, nơi sống, kinh tế gia đình, ngành học, năm học. Áp lực học tập của sinh viên được khảo sát bằng thang đo áp lực học tập của thanh thiếu niên (ASSE) có điểm số từ 16-80 điểm và được phân thành 3 mức độ áp lực: thấp (16-50 điểm), trung bình (51-58 điểm), cao (>58 điểm). Mức độ gắn kết của sinh viên với trường học được khảo sát thông qua thang đo sự gắn kết trường học SCS, có điểm số tổng từ 0-20 điểm, sự gắn kết trường học được chia làm 3 mức: kém (<10 điểm), trung bình (10-16 điểm), mạnh (>16 điểm).

Trầm cảm: Tình hình trầm cảm của sinh viên được đánh giá thông qua thang đo PHQ-9 (Patient Health Questionnaire). Thang đo gồm có 9 câu hỏi, điểm số mỗi câu từ 0-3. Tổng điểm của thang đo từ 0-27 điểm, điểm càng cao mức độ trầm cảm càng cao. Tổng điểm PHQ-9 được chia làm 2 nhóm: không trầm cảm (0-9 điểm), trầm cảm (>9 điểm).

Các yếu tố liên quan đến trầm cảm: Khảo sát mối liên quan giữa trầm cảm và các thông tin chung của bệnh nhân như: Giới, dân tộc, tôn giáo, nơi ở,... và các đặc điểm của việc học tập của sinh viên như: ngành học, năm học, áp lực học tập, sự gắn kết.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung của sinh viên

Nghiên cứu trên 730 sinh viên chính quy, nữ giới chiếm đa số với 54,5%. Chủ yếu sinh viên thuộc dân tộc Kinh với 83,8%. Đa số sinh viên không có tôn giáo với 74,0%. Hầu hết sinh viên sống ở nông thôn (80,4%), kinh tế gia đình không nghèo (98,5%) và có đầy đủ cha và mẹ (95,1%).

Về ngành học, sinh viên Y khoa chiếm tỷ lệ cao nhất với 76,2%, sinh viên ngành Y tế công cộng và xét nghiệm Y học chiếm tỷ lệ thấp nhất với 3%. Về năm học, sinh viên năm 3 chiếm tỷ lệ cao nhất với 47,7%, sinh viên năm 6 chiếm tỷ lệ thấp nhất với 3,4%.

Về áp lực học tập, đa số sinh viên có áp lực học tập ở mức thấp với 54,7%, sinh viên có mức độ áp lực học tập cao chiếm 20,1%. Về mức độ gắn kết, có 2,8% sinh viên có mức độ gắn kết kém.

3.2. Tỷ lệ trầm cảm của sinh viên trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Bảng 1. Tỷ lệ trầm cảm của sinh viên trường Đại học Y Dược Cần Thơ

	Tần số	Tỷ lệ
Trầm cảm	155	21,2
Không trầm cảm	575	78,8
Tổng	730	100,0

Nhận xét: Có 21,2% sinh viên có trầm cảm theo PHQ-9.

3.3. Các yếu tố liên quan đến tình trạng trầm cảm của sinh viên

Bảng 2. Liên quan giữa thông tin chung và trầm cảm

Yếu tố	Trầm cảm n (%)	Không trầm cảm n (%)	OR (KTC 95%)	p
Giới tính				
Nữ	89 (22,4)	309 (77,6)	1,161 (0,811-1,661)	0,414
Nam	66 (19,9)	266 (80,1)		
Dân tộc				
Khác	31 (26,3)	87 (73,7)	1,402 (0,890-2,210)	0,145
Kinh	124 (20,3)	488 (79,7)		
Tôn giáo				
Có	50 (26,3)	140 (73,7)	1,480 (1,005-2,179)	0,047
Không	105 (19,4)	435 (80,6)		
Khu vực thường trú				
Nông thôn	126 (21,5)	461 (78,5)	1,074 (0,683-1,690)	0,756
Thành thị	29 (20,3)	114 (79,7)		
Kinh tế gia đình				
Nghèo/cận nghèo	4 (36,4)	7 (63,6)	2,149 (0,621-7,439)	0,227
Không nghèo	151 (21,0)	568 (79,0)		
Tình trạng cha mẹ				
Mô côi	5 (13,9)	31 (86,1)	1,710 (0,653-4,472)	0,274
Không mô côi	150 (21,6)	544 (78,4)		

Nhận xét: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tôn giáo và trầm cảm. Sinh viên có tôn giáo có tỷ lệ trầm cảm (26,3%) cao hơn so với sinh viên không có tôn giáo (19,4%) với OR = 1,480 (KTC 95%: 1,005-2,179), p<0,05.

Bảng 3. Liên quan giữa ngành học, năm học với trầm cảm

Yếu tố	Trầm cảm n (%)	Không trầm cảm n (%)	OR (KTC 95%)	p
Ngành học				
Y khoa	128 (23,0)	428 (77,0)	1,628 (1,033-2,567)	0,036
Ngành khác	27 (15,5)	147 (84,5)		
Năm học				
Năm 2	4 (5,8)	65 (94,2)	1	-
Năm 3	69 (19,8)	279 (80,2)	4,019 (1,415-11,410)	0,009
Năm 4	16 (26,7)	44 (73,3)	5,909 (1,851-18,860)	0,003

Yếu tố	Trầm cảm n (%)	Không trầm cảm n (%)	OR (KTC 95%)	P
Năm 5	64 (28,1)	164 (71,9)	6,341 (2,219-18,125)	0,001
Năm 6	2 (8,0)	23 (92,0)	1,413 (0,242-8,236)	0,701

Nhận xét: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa ngành học, năm học và trầm cảm của sinh viên: Sinh viên ngành y khoa có tỷ lệ trầm cảm (23,0%) cao hơn so với sinh viên các ngành khác (15,5%) với OR=1,628 (KTC 95%: 1,033-2,567), $p<0,05$. Sinh viên năm 3, năm 4, năm 5 có tỷ lệ trầm cảm cao hơn sinh viên năm 2 với OR lần lượt là OR=4,019 (KTC 95%: 1,415-11,41), OR=5,909 (KTC 95%: 1,851-18,860), OR=6,341 (KTC 95%: 2,219-18,125), $p<0,05$.

Bảng 4. Liên quan giữa sự gắn kết với nhà trường với trầm cảm

Sự gắn kết với nhà trường	Trầm cảm n (%)	Không trầm cảm n (%)	OR (KTC 95%)	P
Kém	6 (28,6)	15 (71,4)	2,641 (0,985-7,082)	0,054
Trung bình	91 (34,0)	177 (66,0)	3,395 (2,335-4,937)	<0,001
Tốt	58 (13,2)	383 (86,8)	1	-

Nhận xét: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa sự gắn kết với nhà trường và trầm cảm của sinh viên. Sinh viên có mức gắn kết với nhà trường trung bình có tỷ lệ trầm cảm (34,0%) cao hơn sinh viên có mức độ gắn kết tốt (13,2%) với OR=3,395 (KTC 95%: 2,335-4,937), $p<0,05$.

Bảng 5. Liên quan giữa áp lực học tập với trầm cảm

Áp lực học tập	Trầm cảm n (%)	Không trầm cảm n (%)	OR (KTC 95%)	P
Cao	75 (51,0)	72 (49,0)	11,553 (7,141-18,691)	<0,001
Trung bình	47 (25,5)	137 (74,5)	3,805 (2,339-6,189)	<0,001
Thấp	33 (8,3)	366 (91,7)	1	-

Nhận xét: Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa áp lực học tập và trầm cảm của sinh viên. Sinh viên có mức áp lực học tập trung bình có tỷ lệ trầm cảm (25,5%) cao hơn sinh viên có mức áp lực học tập thấp (8,3%) với OR=3,805 (KTC 95%: 2,339-6,189), $p<0,05$. Sinh viên có mức áp lực học tập cao có tỷ lệ trầm cảm (51%) cao hơn sinh viên có mức áp lực học tập thấp (8,3%) với OR=11,553 (KTC 95%: 7,141-18,691), $p<0,05$.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tỷ lệ trầm cảm của sinh viên trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Tỷ lệ sinh viên trầm cảm là 21,2%. Tỷ lệ trầm cảm của chúng tôi tương đồng với kết quả của một nghiên cứu khác của Sokratous công bố năm 2013 trên đối tượng là sinh viên Đại học công nghệ ở Cộng Hòa Síp (25,3%) [14], tương đương với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Hữu Minh Trí thực hiện trên đối tượng sinh viên Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2013 (26%) [5], tương đương với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Tấn Đạt thực hiện

trên đối tượng là học sinh trung học phổ thông công bố năm 2013 (25,9%) [12], tương đương với kết quả của Nguyễn Thị Xuân thực hiện trên đối tượng là học sinh trung cấp y dược tại Cần Thơ năm 2014 (23,8%) [6], tương đương với kết quả nghiên cứu của Trần Quỳnh Anh khi thực hiện trên sinh viên tám trường đại học y dược năm 2013 (20,2%) [15].

4.2. Các yếu tố liên quan đến tình trạng trầm cảm của sinh viên trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Phân tích logistic đơn biến ghi nhận tỷ lệ trầm cảm ở sinh viên nữ cao hơn sinh viên nam 1,16 lần. Tuy nhiên, mối liên quan này không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ($p=0,414$) với 95% CI (0,811-1,661). Giới tính không liên quan đến trầm cảm. Kết quả này phù hợp với kết quả của một số các tác giả như: Ajinkya ($p=0,7$) [7], Lu Chen ($p=0,52$) [9].

Phân tích yếu tố tình trạng cha mẹ, chúng tôi không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Sinh viên mồ côi cha và/hoặc mẹ có tỷ lệ trầm cảm cao hơn sinh viên vẫn còn cha mẹ và gấp 1,71 lần không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% ($p=0,274$) với 95% CI (0,653-4,472). Kết quả này khác biệt với kết quả nghiên cứu của các tác giả Sokratous ($p=0,017$) [14], kết quả nghiên cứu của Nguyễn Tấn Đạt khi thực hiện trên học sinh trung học phổ thông Cần Thơ ($p=0,015$) [12].

Phân tích yếu tố ngành học, chúng tôi ghi nhận được: tỷ lệ sinh viên ngành Y khoa trầm cảm cao hơn 1,628 lần so với sinh viên ngành khác, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ($p=0,036$) với 95% CI (1,033-2,567). Kết quả nghiên cứu này khác biệt với kết quả nghiên cứu của Trần Quỳnh Anh ($p>0,05$) [1]. Xét về yếu tố thời gian học, chúng tôi ghi nhận, tỷ lệ sinh viên năm thứ hai mắc trầm cảm là 5,8%, tỷ lệ sinh viên năm thứ ba mắc trầm cảm là 19,8%, tỷ lệ sinh viên năm thứ tư mắc trầm cảm là 26,7%, sinh viên năm thứ năm mắc trầm cảm 28,1%. Sự khác biệt về tỷ lệ trầm cảm ở các nhóm sinh viên ở năm học khác nhau có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ($p<0,05$). Kết quả nghiên cứu khác biệt với kết quả nghiên cứu của: Trần Quỳnh Anh ($p>0,05$) [1], Nguyễn Thị Minh Ngọc ($p=0,94$) [2], Lu Chen ($p=0,68$) [9], và Sokratous ($p>0,05$) [14].

Chúng tôi ghi nhận được tỷ lệ trầm cảm ở nhóm sinh viên có gắn kết trung bình với nhà trường cao hơn 3,395 lần so với nhóm sinh viên có gắn kết tốt với nhà trường. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ($p<0,001$). Tính đến hiện tại vẫn chưa tìm thấy nghiên cứu khác mô tả yếu tố này với trầm cảm nói riêng cũng như sức khỏe tâm thần nói chung. Chúng tôi đưa ra nhận định: yếu tố gắn kết nhà trường là một yếu tố liên quan đến trầm cảm.

Phân tích mối liên quan giữa áp lực học tập với trầm cảm trên sinh viên, chúng tôi ghi nhận được: tỷ lệ trầm cảm ở nhóm sinh viên có áp lực học tập cao cao hơn 11,553 lần so với nhóm sinh viên có áp lực học tập thấp, khác biệt này có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ($p<0,001$) với 95% CI (7,141-118,691), tỷ lệ trầm cảm ở nhóm sinh viên có áp lực học tập trung bình cao hơn 3,805 lần so với nhóm sinh viên có áp lực học tập thấp, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ($p<0,001$) với 95% CI (2,339-6,189). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thắm ($p<0,001$) [3], Nguyễn Tấn Đạt ($p<0,001$) [12], Serra ($p<0,05$) [13], phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Hữu Minh Trí thực hiện năm 2013, nhóm đối tượng có áp lực học tập cao có tỷ lệ trầm cảm gấp 4,35 lần so với nhóm đối tượng có áp lực học tập thấp có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ($p<0,001$), nhóm đối tượng có áp lực học tập trung bình có tỷ lệ trầm cảm cao gấp 1,69 lần so với nhóm đối tượng có áp lực học tập thấp có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5% ($p=0,005$) [5]. Yếu tố áp lực học tập là một yếu tố quan trọng liên quan đến tỷ lệ trầm cảm

trên sinh viên.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sinh viên chính quy trường Đại học Y Dược Cần Thơ có trầm cảm là 21,2%. Đối tượng sinh viên có thời gian học tập tại trường lâu hơn, mức độ gắn kết với trường học kém hơn và áp lực học tập cao hơn có tỷ lệ trầm cảm cao hơn so với các sinh viên khác.

Khuyến khích sinh viên xây dựng kế hoạch học tập phù hợp, tăng cường phát triển các kỹ năng mềm để có thể nâng cao sự gắn kết với mọi người và kiểm soát áp lực trong học tập cũng như cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Quỳnh Anh (2016), Dấu hiệu trầm cảm ở sinh viên hệ y học dự phòng trường Đại học Y Hà Nội và một số yếu tố liên quan, *Tạp chí nghiên cứu y học*, tập 104(6), tr.9-16.
2. Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Thị Thu Thảo, Nguyễn Thị Mơ (2016), Trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở sinh viên đa khoa trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2016, *Tạp chí Y học dự phòng*, tập XXVI, số 14(187), tr.153-162.
3. Nguyễn Thị Thắm, Phan Lê Thu Hằng, Nguyễn Hoàng Việt Đức, Nguyễn Khắc Minh, Phạm Văn Hán (2015), Nguy cơ trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở một số sinh viên đa khoa trường Đại học Y dược Hải Phòng, năm 2015, *Tạp chí Y học dự phòng*, tập XXV, số 11(171), tr.65-70.
4. Nguyễn Hữu Minh Trí (2017), Nghiên cứu tình hình trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở sinh viên cao đẳng chính quy trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ năm 2016-2017, Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng, trường Đại học Y Dược Cần Thơ.
5. Nguyễn Hữu Minh Trí, Nguyễn Tấn Đạt (2017), Trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2013, *Tạp chí Y học dự phòng*, tập 27(số 3 phụ bản), tr.75-80.
6. Nguyễn Thị Xuân (2015), Nghiên cứu tình hình trầm cảm và các yếu tố liên quan của học sinh ở các trường trung cấp có đào tạo ngành Y dược tại thành phố Cần Thơ năm 2014, Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng, trường Đại học Y Dược Cần Thơ, Cần Thơ.
7. Ajinkya S., Schaus J. F., Deichen, M. (2016), The Relationship of Undergraduate Major and Housing with Depression in Undergraduate Students, *Cureus*. 8 (9), pp.e786.
8. Audulghani, H. (2011), Stress and Its effects on medical students: A cross-sectional study at a college of medicine in Saudi Arabia, *Journal of Health Population and Nutrition*, 29(5), pp.517-521.
9. Chen L., Wang L., Qiu X. H., Yang X. X., Qiao Z. X., Yang Y. J., Liang, Y. (2013), Depression among Chinese university students: prevalence and socio-demographic correlates, *PLoS One*. 8(3), pp.e58379.
10. CollegeStressandMentalHealth (2008), Edison/Media research, *mtvU and Associated Press Survey*, pp.1-8.
11. Glanz, K. (2008), *Health Behavior and Health Education: Theory, Research and Practice*, 4th edition, Jossey Bass, San Francisco, pp.211-232.
12. Nguyen D. T., Dedding C., Pham T. T., Wright P., Bunders J. (2013), Depression, anxiety, and suicidal ideation among Vietnamese secondary school students and proposed solutions: a cross-sectional study, *BMC Public Health*. 13, pp.1195.
13. Serra, Rosana Denobile, Dinato, Sandra Lopes Mattos et Caseiro, Marcos Montani (2015), Prevalence of depressive and anxiety symptoms in medical students in the city of Santos, *J Clin Neurol*, 11(1), pp.32-44.
14. Sokratous S., Merkouris A., Middleton N., Karanikola, M. (2014), The prevalence and

socio-demographic correlates of depressive symptoms among Cypriot university students: a cross-sectional descriptive co-relational study, *BMC Psychiatry*. 14, pp.235.

15. Tran Q. A, Dunne M.P, Luu N. T (2014), "Well-being, depression and suicidal ideation among medical students throughout Vietnam", *Vietnam Journal of Medicine and Pharmacy*, 6(3), pp.23-30.

(Ngày nhận bài: 9/7/2021 – Ngày duyệt đăng: 6/8/2021)
